

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa phản ánh thực chất nợ xấu của ngân hàng thương mại

Tại Việt Nam, hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành được Hiệp hội kế toán và kiểm toán Việt Nam đánh giá là đã tuân thủ khoảng 95% chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống kế toán áp dụng đối với các TCTD Việt Nam theo tác giả bài viết thì mới chỉ tuân thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế. Nguyên nhân do Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành các chuẩn mực kế toán về trình bày, ghi nhận và đo lường công cụ tài chính.

Trong khoảng 4 năm gần đây, 5 NHTM Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo cả 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế do các ngân hàng này nằm trong Dự án tái cơ cấu lại các NHTM Nhà nước do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ. Trong khi hầu hết các NHTM cổ phần chỉ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (trừ một số ngân hàng được WB lựa chọn vào dự án tái cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam như: NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Eximbank, NHTM cổ phần Hàng Hải; hoặc một số ngân hàng chủ động thực hiện như NHTM cổ phần Kỹ thương - Techcombank).

Theo thông tin từ NHNN (đã được một số phương tiện thông tin đại chúng công bố), nếu nợ xấu của toàn ngành ngân hàng đến hết năm 2002 vượt quá 20.000 tỉ đồng (chiếm 7,2% tổng dư nợ), thì sang năm 2004 chỉ còn khoảng 13.000 tỉ đồng. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở lại đây, số lượng tuyệt đối về nợ xấu lại tăng lên, năm 2005 khoảng 17.500 tỉ đồng, nhưng tỷ lệ giảm xuống, chỉ còn 3,18% (trên 7% đối với NHTM Nhà nước) do tổng dư nợ tăng cao.

Ngay trong giới tài chính - ngân hàng, con số tỷ lệ nợ xấu 3,18% đến hết năm 2005 không

TS. Hoàng Xuân Quế
Khoa Ngân hàng – Tài chính
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Cho đến nay thực trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) và tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam vẫn được sự quan tâm lớn của các nhà lập chính sách, cơ quan quản lý chuyên ngành, nhà quản trị ngân hàng và một số tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế. Vấn đề này có nhiều nguyên nhân, song theo chúng tôi một vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ đáng quan tâm đó là theo hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành việc phân loại Nợ của các TCTD theo Quyết định số 493 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) theo chúng tôi còn một số bất cập, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của các TCTD.

được tin tưởng hoàn toàn bởi nó thấp hơn cả thông lệ quốc tế cho phép là 5% trở lại. Còn Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong các bản báo cáo định kỳ, thường trích dẫn ý kiến cho rằng nợ quá hạn của hệ thống Ngân hàng Việt Nam không thấp hơn hai con số.

Do đâu có sự chênh lệch này? Cho đến nay không thể phủ nhận là khái niệm nợ xấu của Việt Nam đã tiếp cận những chuẩn mực quốc tế. Điều khác cơ bản chính là cách phân loại nợ.

Các NHTM Việt Nam phân loại nợ chủ yếu dựa vào thời hạn, thiếu hẳn sự đánh giá kết hợp các yếu tố khác như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này dẫn đến việc phân loại nợ (vào các nhóm 1 - Tốt, nhóm 2 - Trung bình, nhóm 3 - Xấu, nhóm 4 - Yếu, nhóm 5 -

Kém) không phản ánh đúng thực chất khoản nợ.

Một thí dụ điển hình là doanh nghiệp X trả nợ tốt, nhưng đang làm ăn thua lỗ, vốn chủ sở hữu âm, vẫn được NHTM cho vay vốn xếp vào nhóm 1, trong khi theo thông lệ quốc tế, khoản nợ của doanh nghiệp X phải nằm ở nhóm 3 hoặc 4. Doanh nghiệp T là khách hàng của nhiều NHTM, có thể lấy khoản vay ở ngân hàng sau trả nợ khoản vay ngân hàng trước. Vậy là Doanh nghiệp T chỉ có nợ xấu ở một ngân hàng, còn với những ngân hàng khác là nợ tốt...

Bức tranh toàn cảnh thực trạng chất lượng nợ vì thế bị che bớt một phần đáng kể. Phân tích thực chất tín dụng ở các NHTM có thể nhận thấy hiện tượng gia hạn nợ không phải là hiếm. Chúng ta biết rằng, gia hạn nợ là một nghiệp vụ bình thường của ngân hàng. Nhưng một khi bị lạm dụng quá mức, gia hạn nợ có thể trở thành bức màn che dấu thực chất nợ xấu. Qua nhiều nguồn thông tin mà chúng tôi biết được thì trong năm 2005 số nợ đến hạn mà khách hàng chưa có khả năng trả, được các NHTM gia hạn ước tính gấp khoảng hai lần tỷ lệ nợ xấu trong số sách của các ngân hàng. Một số chi nhánh NHTM thậm chí điều chỉnh kỳ hạn trả nợ 3-4 lần cho một khách hàng, và nợ đó vẫn xếp ở nhóm 1 hoặc 2.

Đó không phải ngẫu nhiên, bởi vì nếu là nợ nhóm 2 thì chỉ phải trích dự phòng rủi ro 5% tổng giá trị khoản nợ, song nếu tụt xuống nhóm 3 thì dự phòng rủi ro tăng vọt tới 20%. Dự phòng rủi ro cho nhóm 4 và 5 còn cao hơn nữa. Dự phòng rủi ro (được tính vào chi phí của ngân hàng) phải trích càng lớn thì thu nhập cho cán bộ công nhân viên, quỹ khen thưởng và thi đua... càng giảm.

Do đó không ít ngân hàng “linh hoạt” hạn chế phân loại nợ xuống

nhóm 3, 4, 5 để đỡ phải trích dự phòng rủi ro, tránh ảnh hưởng đến thu nhập của nhân viên. Trong một đợt thanh tra gần đây của NHNN, 93% các chi nhánh ngân hàng trong diện thanh tra phần đông có sai sót trong phân loại nợ và gia hạn nợ.

Rõ ràng, nếu đánh giá, rà soát một cách kỹ lưỡng, đầy đủ, thì nợ nhóm 3, 4, 5 của cả hệ thống ngân hàng sẽ tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên trong thực tế cá biệt không ít chi nhánh NHTM lại chủ động để nợ nhóm 2 chuyển sang nhóm 3 để trích dự phòng lớn hơn, để giảm nguồn lực tài chính năm nay và để giành quỹ thu nhập cho năm sau, để chủ động giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cơ sở để thực hiện nghiệp vụ đó là nguồn lực tài chính đảm bảo, có thiên tai xảy ra đối với người vay vốn hay rủi ro khác đối với khách hàng. Song trường hợp này trong thực tế vẫn ít hơn trường hợp trên, có nghĩa là thực tế là nợ nhóm 3 thì để ở nợ nhóm 2, nên tỷ lệ nợ xấu được công bố, được thể hiện trong sổ sách kế toán vẫn thấp hơn thực tế.

Hiện nay theo thông tin chúng tôi biết được thì chưa có NHTM nào xây dựng xong hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Phân loại nợ nhất nhất dựa vào thời gian, định lượng mà thiếu định tính. Đây là điểm xuất phát sự khác nhau trong đánh giá nợ xấu giữa Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Như phần đầu bài viết đã đề cập, do hệ thống kế toán áp dụng

tuần thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế nên kết quả kiểm toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) có sự khác biệt về một số chỉ tiêu như số liệu dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập, dự phòng rủi ro tín dụng, nguồn vốn chủ sở hữu... Sự khác biệt này xuất phát từ một số lý do sau:

Một là, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế số 39 (IAS 39), tất cả các tài sản tài chính phải được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý (là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được tắt toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá). Việc các NHTM Việt Nam chưa thực hiện ghi nhận tài sản tài chính theo IAS 39 đã dẫn đến:

- Số dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận theo VAS thường nhỏ hơn số dự phòng rủi ro tín dụng theo IAS 39 do việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS chưa sử dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định luồng tiền chiết khấu trong việc ghi nhận sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng. IAS 39 yêu cầu tính dự phòng rủi ro tín dụng bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính thu hồi trong tương lai chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất gốc, bao gồm giá trị có thể thu hồi của tài sản bảo đảm (nếu có). Theo ý kiến của một số công ty kiểm toán quốc tế tại Việt Nam, việc xác định số dự phòng rủi ro tín dụng theo IAS 39 tại các NHTM Việt Nam hiện nay có những hạn chế nhất định do tình trạng thông tin bất cân xứng, hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ chưa hoàn thiện và chương trình phần mềm tin học của các ngân hàng chưa đáp ứng được việc tính toán luồng tiền chiết khấu theo lãi suất thực tế của từng khế ước nhận nợ, từng hợp đồng tín dụng. Để áp dụng được IAS 39 trong việc xác định số dự phòng rủi ro tín dụng, cần phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng để làm sao vừa đảm bảo các yêu cầu cơ bản của IAS 39, vừa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của các NHTM Việt Nam.

- Giá trị trái phiếu Chính phủ đặc biệt của các NHTM Nhà nước ghi nhận theo VAS cao hơn ghi

nhận theo IAS do VAS ghi nhận theo mệnh giá bằng giá trị cấp vốn của Bộ Tài chính, cộng thêm số lãi dự thu ở mức 3,3%/năm theo phương pháp đường thẳng, trong khi IAS ghi nhận theo giá trị hợp lý. Từ việc vốn chủ sở hữu ghi nhận theo VAS và IAS khác nhau dẫn đến sự phản ánh hệ số an toàn vốn tối thiểu theo VAS và IAS cũng khác nhau. Đáng ngại việc các NHTM Việt Nam ghi nhận, hạch toán trái phiếu Chính phủ theo VAS đúng thực chất, rủi ro bằng 0, nhưng chưa phù hợp với IAS.

Hai là, các NHTM Nhà nước không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch Nhà nước và các khoản nợ khoan hồng, trong khi chưa có văn bản nào khẳng định Chính phủ sẽ chịu bù đắp hoàn toàn rủi ro cho các khoản cho vay này. Việc này đã dẫn đến số dự phòng rủi ro tín dụng năm 2005 theo VAS thấp hơn nhiều so với IAS. Đáng ngại thực tế hiện nay các khoản vay chỉ định của Chính phủ không phát sinh mới.

Ba là, những thông tin sẵn có của một số NHTM Việt Nam không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nên không cung cấp được đầy đủ các thông tin cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế.

Theo tác giả bài viết, để tránh cho các NHTM Việt Nam phải thực hiện kiểm toán theo cả 2 chuẩn mực VAS và IAS, Bộ Tài chính cần phải khẩn trương ban hành các chuẩn mực kế toán Việt Nam về việc trình bày, ghi nhận và đo lường công cụ tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Việc các NHTM phải thực hiện kiểm toán theo cả 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế không những gây tốn kém chi phí mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hội nhập quốc tế của hệ thống NHTM Việt Nam. Vấn đề này IMF và một số tổ chức tài chính quốc tế khác đã khuyến nghị Chính phủ Việt Nam.

Với sự hỗ trợ của Chính phủ, sự tích cực xử lý tài sản thế chấp và trích lập dự phòng rủi ro, nợ xấu của các NHTM Việt Nam đang giảm về tỷ lệ trên tổng dự nợ.



Khu vực miền Trung có những điều kiện đặc thù về tự nhiên - kinh tế - xã hội khác so với các vùng khác của đất nước. Các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Trung có độ dài theo chiều dài của đất nước, bề ngang hẹp, phần lớn diện tích là đồi núi, độ dốc lớn, nhiều sông suối. Đồng bằng ven biển diện tích cũng hẹp. Đây là khu vực chịu nhiều thiên tai nhất nước, đặc biệt là lũ, lụt, lũ quét, khô hạn, đất bạc màu. Song khu vực miền Trung cũng có nhiều loại nguyên nhiên vật liệu thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng. Nhiều cảnh đẹp tự nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, thuận lợi cho phát triển du lịch quốc tế và du lịch nội địa. Vùng ven biển nhiều điểm có mực nước sâu thuận lợi cho phát triển cảng biển. Nhiều khu vực thuận lợi cho phát triển nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nhưng nhìn chung kinh tế miền Trung chậm phát triển, người dân còn nghèo, trình độ dân trí, trình độ tay nghề người lao động không cao. Đây là những đặc điểm kinh tế - xã hội chủ yếu tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp, cũng như khả năng tiếp cận và sử dụng các loại hình dịch vụ tài chính - ngân hàng của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn. Để thấy rõ hơn vấn đề này, chúng ta cùng xem xét tính đặc thù của các doanh nghiệp tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trên cơ sở đó đưa ra các khả năng tiếp cận và sử dụng các loại hình dịch vụ tài chính của doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu có thể thấy một số tính đặc thù về các doanh nghiệp trong vùng như sau:

- Các doanh nghiệp phần đông là quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nhiều lao động, hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng, dệt, may, du lịch, chế biến thủy hải sản xuất khẩu, đồ gỗ xuất khẩu, xây dựng. Đây là thuận lợi cho các NHTM tiếp cận dịch vụ chi trả lương cho doanh nghiệp. Người lao động, công nhân chỉ việc sử dụng thẻ thanh toán đến các máy ATM

Như vậy việc phân loại nợ không chính xác đã làm thay đổi nhiều khoản mục trên bảng cân đối kế toán như cho vay, trích dự phòng rủi ro tương ứng với từng nhóm nợ. Ví dụ Nợ thuộc nhóm 1 tỷ lệ trích dự phòng 0% nhưng khi tiến hành phân loại nợ xuống nhóm 2 tỷ lệ trích dự phòng 5%, nhóm 3 tỷ lệ trích dự phòng 20% v.v. Tỷ lệ trích lập dự phòng ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Trong những năm của thập niên 90 các NHTM Việt Nam không được trích dự phòng rủi ro. Nếu vốn cho vay không thu hồi được, cũng chẳng có nguồn nào để xử lý. Nợ xấu cứ thế hạch toán lũy kế, dồn lại qua các năm, dồn lên trên các tài khoản ở nội bảng.

Tình hình đổi khác từ năm

2000 khi các ngân hàng được trích dự phòng rủi ro. Quyết định 493 về phân loại nợ của Thống đốc NHNN cho phép các tổ chức tín dụng sau khi dùng dự phòng rủi ro để xử lý nợ, được hạch toán nợ ra ngoại bảng để bảng cân đối tài sản của ngân hàng "sạch sẽ".

Trên thực tế, dù "chạy" từ nội bảng ra ngoại bảng, thì khoản nợ vẫn còn đó và nó phải được tiếp tục thu hồi. Thế nhưng, với không ít NHTM, nợ đã ra ngoại bảng là coi như "xong", sự quan tâm hay tích cực xử lý nợ bị lơ là. Công bố nợ chỉ là nợ xấu hạch toán nội bảng, một tỷ lệ thấp so với nợ hạch toán ngoại bảng, đặc biệt là các NHTM Nhà nước.

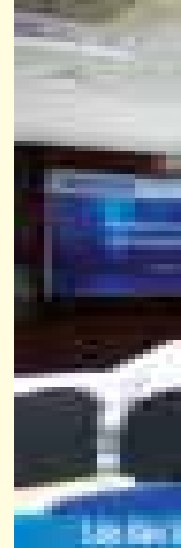
Việc dùng nguồn dự phòng được trích lập để xử lý nợ xấu, khó đòi cũng làm báo cáo tài chính thiếu

sự minh bạch vì nợ xấu trên báo cáo tài chính khi công bố chỉ có tỷ lệ không đúng với bản chất của nó.

Lợi nhuận và rủi ro là hai mặt của một vấn đề trong hoạt động kinh doanh nói chung và đặc biệt trong hoạt động tín dụng ngân hàng nói riêng. Muốn có lợi nhuận, phải chấp nhận rủi ro. Nếu không chấp nhận rủi ro không kiểm soát được sẽ không bao giờ thu được lợi nhuận. Sự đối mặt và chịu tác động của rủi ro có thể ảnh hưởng xấu tới doanh nghiệp, tới ngân hàng thậm chí bị phá sản và thải loại ra khỏi thị trường. Do đó đòi hỏi NHTM phải có khả năng quản trị rủi ro có hiệu quả.

Đối tượng kinh doanh của ngân hàng là tiền tệ -loại hàng hóa đặc biệt nhạy cảm với rủi ro. Tính dễ lây lan rủi ro giữa các NHTM với nhau, khách hàng của ngân hàng rất đông và chỉ cần một khách hàng gặp rủi ro sẽ gây tác động

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI HÌNH DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM





ền Trung

Th.S. Trần Ngọc Sơn
Ngân hàng No&PTNT Việt Nam

mối các NHTM tại Hà Nội. Các chi nhánh NHTM trong vùng chỉ làm nhiệm vụ giám sát, theo dõi món vay, thu nợ, thu lãi và đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ tài chính - ngân hàng có liên quan đến món vay.

- Năng lực tài chính của các doanh nghiệp trong vùng rất hạn chế, do đó hoạt động đầu tư kinh doanh chủ yếu trông chờ vào vốn vay ngân hàng. Trong quan hệ tín dụng, các ngân hàng áp dụng cơ chế bảo đảm tiền vay chủ yếu bằng hình thức tín chấp, bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tuy nhiên do năng lực nội tại khác về kinh doanh hạn chế, do khu vực miền Trung thường gặp nhiều thiên tai, thị trường tiêu thụ không ổn định, vùng nguyên liệu thiếu.. do đó khi có

những diễn biến bất thường xảy ra, các doanh nghiệp trong vùng thường gặp tổn thất lớn, suy yếu năng lực tài chính, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các quan hệ với ngân hàng, nhất là các khoản nợ vay. Nhiều khoản phải gia hạn nợ, thậm chí phải khoan nợ. Hoặc là có những tranh chấp pháp lý kéo dài, như Công ty Mía đường Quảng Nam với Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam.

- Các khu công nghiệp trong vùng đang phát triển và đang có xu thế hoạt động có hiệu quả. Chỉ riêng tại Đà Nẵng có 5 khu công nghiệp- khu kinh tế. Tỉnh Quảng Nam cũng có 5 khu công nghiệp và khu kinh tế. Nhiều khu công nghiệp - khu chế xuất hoạt động có hiệu quả, đang có xu hướng lấp đầy diện đất thuê. Hàng chục dự án đầu tư nước ngoài đã thực hiện trong vùng, nhất là trong lĩnh vực khách sạn. Một số dự án du lịch, dịch vụ, lớn của Mỹ, một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác đã và đang được cấp giấy phép. Nhiều dự án được triển khai tại khu kinh tế mở Chu Lai, Khu Dung Quất. Điều đó cho thấy nhu cầu về dịch vụ có chất lượng cao cho các dự án lớn trong nước, dự án liên doanh, dự án đầu tư 100% vốn nước ngoài, đòi hỏi các ngân hàng đáp ứng.

Về sự phát triển mạng lưới của hệ thống ngân hàng:

Tại các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hiện nay hầu như có đủ các loại hình ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng đang hoạt động. Đó là các chi nhánh Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Đầu tư - Phát triển, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, các NHTM cổ phần đô thị, chi nhánh Công ty cho thuê tài chính, một số chi nhánh Ngân hàng liên doanh có mạng lưới ở các thành phố, thị xã, khu công nghiệp,.. Còn NHNo&PTNT, ngân hàng chính sách xã hội, một số Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, chi nhánh Quỹ tín dụng TW và các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, có mạng lưới mở rộng xuống

xấu tới hình ảnh của ngân hàng.

Nói như vậy để thấy, muốn tồn tại và phát triển, các NHTM phải có đủ năng lực quản trị rủi ro, mà trước hết ở khâu phân loại nợ, ở việc hạch toán và thể hiện trên báo cáo tài chính, trên cơ sở đó nắm sát thực trạng các khoản vay, kiểm soát chặt chẽ các khoản dư nợ của khách hàng, nếu không sẽ không có khả năng tồn tại kinh doanh trên thị trường.

Để thực hiện được mục tiêu này, theo tác giả bài viết các NHTM cần thực hiện tốt 5 biện pháp đồng bộ dưới đây:

Thứ nhất, phải xây dựng và hoàn thiện chiến lược chính sách quản trị rủi ro đúng đắn. Thực hiện cải tổ toàn diện các yếu tố có ảnh hưởng tác động đến năng lực quản trị rủi ro, bao gồm hoạch định và xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro; tái cơ cấu bộ máy tổ chức; đẩy mạnh áp dụng các công cụ đo lường...

Thứ hai, tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản trị rủi ro theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh; tiến tới thực hiện quản trị rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ ủy quyền phân cấp theo hàng ngang.

Thứ ba, thực hiện quy trình, quy chế hóa mọi hoạt động trong ngân hàng, thực hiện nguyên tắc "hai tay bốn mắt" ở mọi khâu trong ngân hàng.

Thứ tư, nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới.

Thứ năm, thực hiện minh bạch và công khai hóa thông tin. Chức năng này chính là cơ sở, động lực để nâng cao chất lượng quản trị rủi ro. Việc minh bạch và công

khai thông tin không chỉ được thực hiện giữa các NHTM với NHNN mà còn phải thực hiện ngay trong nội bộ NHTM.

Bên cạnh các giải pháp trên thì Bộ Tài chính cùng với NHNN cần sớm ban hành và cho triển khai thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS trong các NHTM và phân loại nợ theo thông lệ quốc tế ■

Nguồn tài liệu tham khảo:

- Một số văn bản pháp luật do NHNN Việt Nam ban hành hàng tháng.

- Tổng hợp báo cáo thực hiện Quyết định 493 của một số NHTM NN.

- Báo cáo đánh giá hoạt động Ngân hàng hàng năm của NHNN 2000 - 2006.